

Bản án số: 51/2025/DS-PT

Ngày: 21- 3- 2025

V/v: Đòi tài sản là QSD đất

và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 21/3/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2024/DS-PT ngày 07/11/2024 về việc “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐ-PT ngày 03/02/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Dương Thị T, sinh năm 1936 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP Q, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ T: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, Thái Nguyên.

(Theo hợp đồng ủy quyền được chứng thực tại UBND thị trấn H số 153 quyền 01/2022-SCT/HĐ,GD)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968. Có mặt.

Địa chỉ: TDP Q, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, Thái Nguyên.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: TDP Q, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959. Có mặt.

Địa chỉ: TDP Ú, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

3.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ E, phường G, thành phố T, Thái Nguyên.

3.5. UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh S1 – chức vụ chủ tịch UBND huyện.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Văn X chức vụ: Trưởng phòng TNMT huyện Phú Bình. (theo giấy ủy quyền số 10/GUQ-UBND ngày 09/9/2024). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng:

1. Ông Dương Thế D, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm Q, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

2. Ông Lương Đình T1, sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: TDP Ú, thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên.

3. Ông Dương Đình Q, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ B, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T, luật sư Bùi Văn C1 trình bày: Cụ T và cụ Đ1 là vợ chồng, có 5 con chung, khi cụ Đ1 còn sống đã cho các con ở riêng và đều cho đất. Năm 1993 cụ Đ1 đã cho ông S nhà và đất, đến năm 1999 ông S vào N làm ăn đã bán đi một phần đất, do làm ăn không được nên đến năm 2007 ông S lại đưa gia đình về Bắc. Khi về, nhà của ông S gần đó không có chỗ ở nên cụ T và cụ Đ1 cho vợ chồng ông S ở nhờ. Năm 2008 cụ Đ1 chết. Năm 2009 cụ T kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 30/6/2009 UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 gồm: thửa 992 diện tích 250m² đất ở đô thị, thửa 992a diện tích 3942m² đất trồng cây lâu năm thuộc tờ bản đồ số 2 thị trấn H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804012 gồm: thửa 990 diện tích 430m², thửa 944 diện tích 1166,0m², thửa 940 diện tích 665m² đều là đất trồng lúa thuộc tờ bản đồ số 2 thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cho hộ cụ Dương Thị T, vì vậy đây là tài sản riêng của cụ T, ông S ở nhờ nhưng có ý định chiếm đoạt tài sản của cụ T. Ngoài ra, cụ T còn có thửa 420, diện tích 6.518,8m², tờ bản đồ số 12 thị trấn H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S cũng đang quản lý. Là người bảo vệ quyền và lợi ích cho cụ T đề nghị Tòa án buộc ông S trả lại các thửa đất trên cho cụ T.

Ông Nguyễn Văn L với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ1 (1937 – 2008), mẹ là cụ Dương Thị T. Cụ Đ1 và cụ T là vợ chồng và có 5 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S và ông. Cụ T và cụ Đ1 không có con riêng và con nuôi. Năm 2008 cụ Nguyễn Văn Đ1 mất, không để lại di chúc. Năm 1991, khi cụ Đ1 còn sống, cụ Đ1 đã chia đất cho con trai là Nguyễn Văn S gồm: thửa 991, tờ bản đồ số 2 (đất ở và đất vườn) và 04 mảnh ruộng (đã bán). Năm 1993, cụ Đ1 và cụ T chia đất cho bà C và bà Đ: Bà Đ được chia 01 thửa đất ruộng khoảng 96m² (hiện đã xây dựng nhà trên thửa đất này) và 01 thửa ruộng hơn 03

sào cấy lúa; bà C được chia 05 sào ruộng (đã bán). Ngày 18 tháng 4 năm 2008 (âm lịch) giỗ bố cụ Đ1 và họp gia đình, cụ Đ1 và cụ T tiếp tục giao tài sản cho các con: Cho bà H 7m chiều rộng bóm mặt đường bê tông chạy dài hết đất theo hướng tây nam (đất vườn), cho thêm ông S đất vườn ranh giới thẳng sau nhà bếp đến góc ao và 1 nửa ao con và 3 sào ruộng là thửa 944 tờ bản đồ số 2. Cuộc họp không ghi biên bản, chỉ nói miệng và có đầy đủ các ông bà, anh em, cô chú trong gia đình. Năm 2009, cụ T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu gồm: thửa 992 diện tích 250m² đất ở đô thị, thửa 992a diện tích 3942m² đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 2 thị trấn H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 do UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2009; Thửa 990 diện tích 430m², thửa 944 diện tích 1166,0m², thửa 940 diện tích 665m² đều là đất trồng lúa thuộc tờ bản đồ số 2, thị trấn H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804012 do UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2009. Nguồn gốc những thửa đất này là của bố cụ Đ1 để lại cho cụ Đ1 và cụ T. Đối với thửa 420, diện tích 6.518,8m², đất rừng sản xuất, tờ bản đồ số 12 thị trấn H (bản đồ đo vẽ năm 2019) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là do cụ T và cụ Đ1 khai hoang. Ông xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của cụ T hiện ông S đang chiếm giữ. Vì vậy, cụ T khởi kiện yêu cầu ông S trả cho cụ T quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các thửa đất trên. Không yêu cầu chia thừa kế.

Ông không nhất trí với yêu cầu của bị đơn là hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và số AI804012 do UBND huyện P cấp ngày 30/6/2009 cho cụ Dương Thị T. Đối với *Giấy giao quyền sử dụng tài sản* ngày 09/2/2004 mà ông S cung cấp ông cũng không nhất trí vì: Theo lời của cụ T kể lại thì tại buổi viết giấy giao quyền đó cụ T không có mặt, cụ T không biết đến buổi giao tài sản này, khi đó ông S đang trong miền N cũng không có ở nhà, chữ ký trong giấy giao quyền đó không phải là chữ ký của cụ Đ1, vì vậy giấy giao quyền này không có giá trị pháp lý.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông và ông L là hai anh em, bố mẹ và các anh chị em như ông L trình bày là đúng. Khi cụ Đ1 còn sống, năm 1991 đã chia đất cho ông gồm: thửa đất số 991, tờ bản đồ số 2 (đất thổ cư) và 04 mảnh ruộng (năm 1999 ông vào miền N làm ăn nên đã bán), đất vườn ranh giới thẳng sau nhà bếp đến góc ao và 1 nửa ao con. Năm 1993, cụ Đ1 tiếp tục chia đất cho 02 chị là bà C và bà Đ: Bà Đ được chia 01 thửa đất ruộng khoảng 96m² (đã xây nhà trên thửa đất này) và 01 thửa ruộng hơn 03 sào cấy lúa; bà C được chia 05 sào ruộng (đã bán). Khi ông vào miền N sinh sống, cụ Đ1 và cụ T không ai trông nom. Năm 2004, do hai cụ già yếu nên đã gọi ông về để chia đất và giao trách nhiệm trông nom, chăm sóc bố mẹ. Ngày 09/2/2004, cụ Đ1 và cụ T lập *Giấy giao quyền sử dụng tài sản* cho ông gồm tất cả đất ở, đất vườn, ao, đất rừng của cụ T và cụ Đ1. Tại buổi giao đất thành phần gồm có: ông Trần Văn K (bí thư xóm Q, đã chết), ông Dương Thế D (trưởng xóm Q), cụ Đ1, cụ T và ông, ông Trần Văn K là người viết biên bản, ngoài ra còn có ông Lương Đình T1 (con rể cụ Đ1, chồng bà Đ, anh rể của ông) đến để nấu nướng nhưng không có mặt trong lúc lập biên bản. Việc giao quyền này đã được UBND thị trấn H xác nhận, đến nay dấu đã bị phai, chỉ còn chữ ký của ông Q (nguyên là chủ tịch thị

trần H). Nguồn gốc số tài sản này là của bố cụ Đ1 để lại cho cụ Đ1 và cụ T. Ông xác định những tài sản này là tài sản riêng của ông đã được cụ Đ1 và cụ T cho vì vậy ông không yêu cầu chia thừa kế. Việc cụ Đ1 và cụ T giao quyền sử dụng đất cho ông đúng theo quy định của pháp luật. Ông không hiểu vì sao năm 2009 cụ T lại làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ. Ông đã gửi đơn tới UBND thị trấn H để giải quyết nhưng chưa có kết quả. Nay ông đề nghị Tòa án hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và số AI804012 do UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2009 mang tên hộ cụ Dương Thị T. Vợ chồng ông ở trên đất này từ năm 2007, đến năm 2013 do vợ chồng mâu thuẫn, và không có đăng ký kết hôn nên vợ ông ra ngôi nhà mà bố mẹ ông cho ông từ năm 1993 để ở, còn ông vẫn sống ở đó với cụ T, vợ chồng ông không tạo dựng được tài sản gì trên đất, toàn bộ tài sản trên đất là nhà và cây lâu năm là do cụ T và cụ Đ1 trồng. Cụ T nói ông ngược đãi cụ là không đúng. Hiện ông đang quản lý các thửa 992 (đất ở), 992a (đất vườn), thửa 944 (đất trồng lúa) và thửa 420 (đất rừng). Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của cụ T đối với ông.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ nhất trí với lời trình bày của ông Nguyễn Văn L và người bảo vệ quyền và lợi ích cho cụ T, đề nghị Tòa án buộc ông S trả lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các thửa 992, 992a, 940, 944, 990 TĐĐ số 02 (bản đồ địa chính) và thửa 420 TĐĐ số 12 (bản đồ đo vẽ năm 2019) đều thuộc thị trấn H cho cụ T để anh chị em trong gia đình sửa lại nhà cho cụ T ở lúc cuối đời và xây dựng nhà thờ để con cháu có nơi đi về, nay cụ T đã 87 tuổi. Các bà xác định nguồn gốc các thửa đất này là của bố mẹ cụ Đ1 để lại cho cụ Đ1 và cụ T, nay UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T, vì vậy đó là tài sản riêng của cụ T nên không yêu cầu chia thừa kế. Bà C trình bày thêm, bà đang trồng lúa và lạc nhờ trên thửa 990 và thửa 940 của cụ T, thu hoạch sản cho cụ T, sau khi thu hoạch xong bà sẽ trả lại cho cụ T.

Người làm chứng ông Dương Thế D trình bày: Ông là em ruột của cụ T, là cậu của ông S và ông L. Ngày 09/2/2004 ông được cụ Đ1 gọi sang để chứng kiến việc giao đất, cụ Đ1 nói cụ có hai người con trai là Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn S, lúc còn minh mẫn thì cụ giao tài sản. Thành phần hôm đó gồm có ông, cụ Đ1, ông K (hiện đã chết) và ông T1 con rể cụ Đ1. Sau khi cụ Đ1 nói chia cho ai, như nào thì ông K là người viết biên bản. Giấy *giao quyền sử dụng tài sản* viết ngày 09/2/2004 thể hiện đúng ý chí của cụ Đ1 tại thời điểm đó. Tại hôm giao tài sản cụ T không có nhà, sau đó cụ T có ký vào giấy giao tài sản hay không? hay kí vào lúc nào? thì ông không biết, ông T1 không được chứng kiến việc giao đất mà chỉ được cụ Đ1 gọi đến để nấu cơm. Hôm giỗ bố cụ Đ1 năm 2008 thì cụ Đ1 có chia lại đất, cụ thể như thế nào ông không được biết vì ông là họ bên ngoại nên không có mặt tại buổi giỗ đó, nhưng sau đó mấy hôm cụ Đ1 có gọi ông đến để đo đạc, có nhờ cán bộ địa chính về đo nhưng không cắm mốc giới. Cụ Đ1 nói với ông là chia lại đất, chia cho Sáng phần đất vườn ranh giới thẳng sau nhà bếp đến góc ao và 1 nửa ao con và 3 sào ruộng là thửa 944 tờ bản đồ số 2. Cho bà H 7m chiều rộng bám mặt đường bê tông chạy dài hết đất theo

hướng tây nam (đất vườn), có viết biên bản nhưng hiện ai giữ thì ông không biết. Với tư cách là cậu, ông mong cụ T và các con hòa giải với nhau.

Người làm chứng ông Lương Đình T1 trình bày: Ông là con rể cụ Đ1 và cụ T, ngày 09/2/2004 ông được cụ Đ1 gọi sang để nấu cơm ăn trưa, khi sang thì ông mới biết ngày hôm đó cụ Đ1 lập biên bản giao tài sản. Thành phần hôm đó gồm có: Ông Trần Văn K - bí thư, hiện đã chết, ông Dương Thế D - trưởng xóm, cụ Nguyễn Văn Đ1 và ông, không có ông S. Khi ông đến thì cụ T đang đứng ở gốc cây sấu quét sân nhưng khi cụ Đ1 và các ông bàn bạc, viết văn bản thì cụ T không có mặt tại đó, còn cụ T ngồi chỗ nào thì ông không biết. Việc ai đi ký xác nhận tại UBND thị trấn H thì ông không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 33/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Dương Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn S trả lại tài sản là quyền sử dụng đất cho cụ Dương Thị T các thửa đất gồm: 125m² đất ở thửa 992; 1.867,2m² đất vườn thửa 992a tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 1, giới hạn các điểm (1,2,54,A,D,49,48,47,46,34,35,36,45,39,44,55,43,1) và 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính (là thửa 420, tờ bản đồ số 12 bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 1, giới hạn các điểm (từ 4 đến 31,A,52,51,50, 49,4) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. *(có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo)*.

Đối với thửa 940, thửa 990 đều thuộc tờ bản đồ số 02, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối với hai thửa này. HĐXX không xem xét giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T đối với các thửa đất gồm: 125m² đất ở thửa 992; 1.867,2m² đất vườn thửa 992a đều thuộc tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (theo bản đồ đo vẽ năm 2019 là thửa 317 tờ bản đồ số 12, diện tích 1.992,2m²); 1.136,7m² đất ruộng thửa 944, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (là thửa 302 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019); 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính (là thửa 420 tờ bản đồ số 12 bản đồ đo vẽ năm 2019) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối với di sản của cụ Đ1 chưa chia thừa kế:

Tạm giao cho ông S quản lý thửa 944, diện tích 1.136,7m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính (là thửa 302 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) và 590,3m² đất vườn thửa 992a, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính trên đất có 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn không còn giá trị sử dụng (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 3, giới hạn là các điểm (B,5,53,6,7,8,9,10,52,12,51,C,B) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. *(có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo)*.

Tạm giao cho cụ T quản lý 125m² đất ở thửa 992 và 1.276,9m² đất vườn thửa 992a tờ bản đồ số 2 (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ vị trí số 2, giới hạn các điểm (A,4,B,C,50,D,A) và 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9 (là thửa 402 tờ bản đồ số

12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 2, giới hạn các điểm (A, từ 33 đến 41,53,52,A) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo).

Các hàng thừa kế của cụ Đ1 có quyền yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đ1 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và AI804012 do UBND huyện P cấp ngày 30/6/2009 mang tên hộ cụ Dương Thị T.

Cụ T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và AI804012 do UBND huyện P cấp 30/6/2009 đối với những thửa đất mà mình được quyền quản lý và sử dụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo ông Nguyễn Văn S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận bản di chúc năm 2004 của cụ Đ1 đã để lại toàn bộ nhà, đất cho ông.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự giữ nguyên quan điểm trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, Tuy nhiên, đối với di sản thừa kế của cụ Đ1, các đương sự không yêu cầu giải quyết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho cụ T và ông S quản lý là chưa đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không tạm giao di sản của cụ Đ1 cho cụ T và ông S mà giành quyền khởi kiện chia di sản thừa kế trong vụ án dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn S là con trai của cụ T về việc đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của cụ Dương Thị T đối với thửa 992 diện tích 250m² đất ở đô thị, thửa 992a diện tích 3.734 đất vườn, thửa 944 diện tích 1.136m² đất trồng lúa đều thuộc tờ bản đồ số 2, thửa 165 diện tích 5.255,6m² đất rừng sản xuất tờ bản đồ số 9 (bản đồ địa

chính) thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên mà hiện nay ông S đang quản lý sử dụng.

Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc những thửa đất nêu trên các đương sự đều xác định là của bố mẹ cụ Đ1 để lại cho cụ Đ1 và cụ T; Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công văn số 2207/UBND-TNMT ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện P xác định thửa 992, 992a tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất là của ông cha từ năm 1950. Thửa 940, 944, 990 tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc do hợp tác xã giao năm 1972 cho hộ cụ Dương Thị T.

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân & gia đình năm 1959 quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”; Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1989 quy định: “*Tài sản chung vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra....trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc tặng cho chung*”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định những tài sản này là tài sản chung hợp pháp của cụ Đ1 và cụ T trong thời kỳ hôn nhân và xác định cụ T và cụ Đ1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S cho rằng toàn bộ các thửa đất được cấp trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của ông, cụ Đ1 và cụ T đã cho ông tại *Giấy giao quyền sử dụng tài sản* ngày 09/2/2004 và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn H ký xác nhận. Hội đồng xét xử thấy: Giấy giao quyền sử dụng tài sản ngày 09/2/2004 có chữ ký của cụ Đ1 từ khi cụ Đ1 và cụ T còn sống, cụ T không nhất trí về việc giao quyền sử dụng đất của cụ T cho ông S. Do vậy năm 2008 cụ T đã đăng ký thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất, năm 2009 cụ T được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với toàn bộ thửa đất là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ T. Mặt khác, theo quy định tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm về việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai. Như vậy, việc cụ Đ1 giao quyền sử dụng tài sản là đất cho ông S năm 2004 là chưa có hiệu lực, ông S chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất này. Trên thực tế, cụ T là mẹ đẻ của ông S đã được cấp giấy chứng nhận QSD và là người quản lý, sử dụng nhà đất đến khi có tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và AI804012 do UBND huyện P cấp ngày 30/6/2009 mang tên hộ cụ Dương Thị T là có căn cứ.

Cụ Đ1 chết năm 2008 không để lại di chúc, thì $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên được xác định là di sản thừa kế của cụ Đ1. Trong vụ án này, các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ1. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định không giải quyết đối với phần di sản này nhưng lại quyết định tạm giao cho ông S quản lý thửa 944, diện tích 1.136,7m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính (là thửa 302 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) và 590,3m² đất vườn thửa 992a, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính trên đất có 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn không còn giá trị sử dụng (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 3, giới hạn là các điểm (B,5,53,6,7,8,9,10,52,12,51,C,B) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái

Nguyên. (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo) và tạm giao cho cụ T quản lý 125m² đất ở thửa 992 và 1.276,9m² đất vườn thửa 992a tờ bản đồ số 2 (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ vị trí số 2, giới hạn các điểm (A,4,B,C,50,D,A) và 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9 (là thửa 402 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 2, giới hạn các điểm (A, từ 33 đến 41,53,52,A) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo) là chưa đúng quy định. Trong vụ án này, các đương sự không yêu cầu chia di sản của cụ Đ1 để lại thì Tòa án không xem xét giải quyết và không quyết định tạm giao cho ai quản lý và phải giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu, đảm bảo theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên theo hướng không tạm giao di sản thừa kế của cụ Đ1 cho cụ T và ông S quản lý sử dụng.

[4] Án phí phúc thẩm: Ông S phải chịu án phí phúc thẩm
Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự 1995; Điều 106 luật đất đai 2003; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 1989; điểm 1.3 khoản 1 Mục II Nghị quyết 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 3.5 mục III Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của chính phủ về luật đất đai năm 2003; Công văn số 196/CV ngày 3/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Dương Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn S trả lại tài sản là quyền sử dụng đất cho cụ Dương Thị T các thửa đất gồm: 125m² đất ở thửa 992; 1.867,2m² đất vườn thửa 992a tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (là thửa 317 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 1, giới hạn các điểm (1,2,54,A,D,49,48,47,46,34,35,36,45,39,44,55,43,1) và 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính (là thửa 420, tờ bản đồ số 12 bản đồ đo vẽ năm 2019) thể hiện trên bản vẽ hiện trạng vị trí số 1, giới hạn các điểm

(từ 4 đến 31,A,52,51,50, 49,4) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
(có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo).

Đối với thửa 940, thửa 990 đều thuộc tờ bản đồ số 02, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối với hai thửa này. HĐXX không xem xét giải quyết.

Cụ T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI804011 và AI804012 do UBND huyện P cấp 30/6/2009 đối với những thửa đất mà mình được quyền quản lý và sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T đối với các thửa đất gồm: 125m² đất ở thửa 992; 1.867,2m² đất vườn thửa 992a đều thuộc tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (theo bản đồ đo vẽ năm 2019 là thửa 317 tờ bản đồ số 12, diện tích 1.992,2m²); 1.136,7m² đất ruộng thửa 944, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính (là thửa 302 tờ bản đồ số 12, bản đồ đo vẽ năm 2019); 2.627,8m² đất rừng sản xuất thửa 165, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính (là thửa 420 tờ bản đồ số 12 bản đồ đo vẽ năm 2019) đều thuộc thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Giành quyền khởi kiện cho các đương sự yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đ1 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001651 ngày 23/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Phương